

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19-3-2019
V/v tranh chấp về ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp về ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1973. Nơi đăng ký HKTT: Thôn 5, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đồng Văn L1, sinh năm 1969. Nơi đăng ký HKTT: Thôn 5, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn T1, xã T, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 11 tháng 01 năm 2019 (Tòa án nhận ngày 24 tháng 01 năm 2019) và bản tự khai ngày 01 tháng 02 năm 2019, nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà về chung sống với ông Đồng Văn L do tự nguyện tìm hiểu từ năm 1990, có tổ chức hỏi cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 05 năm. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà và ông L bất đồng với nhau về lối sống, phong cách sống. Ông L hay tụ tập bạn bè chơi cờ bạc dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Thực tế bà và ông L sống ly thân với nhau từ giữa năm 1995, đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, bà xin ly hôn ông L.

Về con chung: Có 02 con là cháu Đồng Thị H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1991 và Đồng Văn T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1994. Cả hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, ông Đồng Duy L trình bày: Ông thừa nhận về thời gian ông bà về chung sống, có tổ chức hỏi, cưới theo phong tục nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và quá trình chung sống như bà Bùi Thị L trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 1995 do bất đồng quan điểm sống, lối sống không còn phù hợp dẫn đến tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà L đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ giữa năm 1995 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà L xin ly hôn, ông nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, ông cũng đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 con là cháu Đồng Thị H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1991 và Đồng Văn T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1994. Cả hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo lời trình bày và yêu cầu của bà L: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại gia đình bà Liên, thôn 5 xã T và Ủy ban nhân dân xã T về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề khác giữa bà L và ông L1 sau khi tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà L đã được tổng đạt hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, ông L1 đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà L. Các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có

khả năng lao động, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và công nợ không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Bà Bùi Thị L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn với ông L1 có đăng ký HKTT tại thôn 05, xã T, huyện K; hiện trú tại: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng. Bà L là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà L tự nguyện chung sống với ông L1 từ năm 1990, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp. Ông, bà thường xuyên xảy ra cãi nhau, hai người sống ly thân nhau từ giữa năm 1995 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả hai ông bà đều xin ly hôn.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ vào tinh thần Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp hướng thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ vào khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị L và ông Đồng Văn L1 là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con là cháu Đồng Thị H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1991 và Đồng Văn T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1994. Hiện tại các cháu đã thành niên, khỏe mạnh, đủ khả năng tự lao động để tự nuôi mình, bà L ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị L là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là "Tranh chấp về ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông L1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung, vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ năm 1995, do bà L và ông L1 bất đồng với nhau về lối sống, quan điểm sống. Mặt khác, ông L1 hay tụ tập bạn bè, chơi cờ bạc. Bà L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông L1 không nghe nên ông, bà thường xuyên xảy ra cãi cọ, xúc phạm nhau. Bà L đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ giữa năm 1995 đến nay không quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả hai ông bà đều xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện K đã xác minh tại thôn 5 xã T và Ủy ban nhân dân xã T về việc chung sống giữa bà L, ông L1 và thu thập chứng cứ tại UBND xã T về việc đăng ký kết hôn giữa bà và ông L1, thể hiện: "Trong sổ lưu đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn của bà Bùi Thị L với ông Đồng Văn L". Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; theo tinh thần tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng

01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ của ông Long và bà Liên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử: Tuyên bố không công nhận bà L và ông L1 là vợ chồng.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Đồng Thị H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1991 và Đồng Văn T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1994. Hiện cả hai con chung đều đã trưởng thành, đủ khả năng tự lao động, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Không có, đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị L và ông Đồng Văn L1 là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA.0012145 ngày 01 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông L1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng